

CHÍNH PHỦ

Số: 31/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Hưng Yên

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (Tờ trình số 1603/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 02/TTr-BTNMT ngày 17 tháng 01 năm 2007).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Hưng Yên với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	92.309	100	92.309	100
1	Đất nông nghiệp	59.832	64,82	52.217	56,57
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	55.282		45.608	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	51.463		38.713	

1.1.1.1	Đất trồng lúa	45.202		31.960	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.261		6.753	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.819		6.895	
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	4.510		6.569	
1.3	Đất nông nghiệp khác	40		40	
2	Đất phi nông nghiệp	31.971	34,64	39.662	42,97
2.1	Đất ở	9.948		11.354	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	8.061		8.652	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.887		2.702	
2.2	Đất chuyên dùng	15.670		21.970	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	281		324	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	86		119	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	71		96	
2.2.2.2	Đất an ninh	15		23	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.796		4.735	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	503		2.330	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1.046		2.075	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	247		330	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	13.507		16.792	
2.2.4.1	Đất giao thông	6.987		8.004	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	5.665		5.767	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	29		55	

2.2.4.4	Đất cơ sở văn hoá	81		176	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	70		109	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	412		1,639	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	148		487	
2.2.4.8	Đất chợ	37		225	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	63		98	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15		232	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	244		255	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	954		1,080	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	5,143		4,993	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	12		10	
3	Đất chưa sử dụng	506	0,55	430	0,46
	Trong đó: đất bằng chưa sử dụng	506		430	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.767
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.605
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.523
	Trong đó : đất chuyên trồng lúa nước	6.910
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	82
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	162
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	6.336
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.916

2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	1.273
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.147
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	128
3.1	Đất chuyên dùng	108
3.1.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	4
3.1.2	Đất có mục đích công cộng	104
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1
3.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	17
3.4	Đất phi nông nghiệp khác	2

3. Diện tích đất phải thu hồi

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	7.487
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.335
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.256
	Trong đó : đất chuyên trồng lúa nước	6.655
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	79
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	152
2	Đất phi nông nghiệp	740
2.1	Đất ở	79
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	60
2.1.2	Đất ở tại đô thị	19
2.2	Đất chuyên dùng	501
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	14
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	483
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	150

2.5	Đất phi nông nghiệp khác	2
-----	--------------------------	---

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào sử dụng (ha)	
1	Đất nông nghiệp	33	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	27	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	19	
	Trong đó : đất trồng lúa	4	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	8	
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	6	
2	Đất phi nông nghiệp	41	
2.1	Đất ở	3	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1	
2.2	Đất chuyên dùng	37	
2.2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16	
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	21	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên xác lập ngày 18 tháng 12 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Hưng Yên với các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Năm 2005	Diện tích đến năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010